



ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC GIAO ĐẤT LÂM NGHIỆP CHO CỘNG ĐỒNG QUẢN LÝ GẮN VỚI VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG Ở XÃ HỒNG KIM, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Thùy Phương^{1,*}, Đặng Quang Dũng²

¹ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

² Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế, 119 Vạn Xuân, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Thùy Phương <ntphuong.huaf@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 15-9-2020; Ngày chấp nhận đăng: 10-11-2020)

Tóm tắt. Công tác giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng quản lý gắn với việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng là một hoạt động mang lại nhiều lợi ích, không chỉ nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số mà còn góp phần bảo vệ rừng một cách hiệu quả. Do đó, mục đích của nghiên cứu này là đánh giá công tác giao đất, giao rừng cho cộng đồng quản lý ở xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế sau hơn sáu năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Kết quả cho thấy, xã Hồng Kim đã tiến hành giao đất, giao rừng tự nhiên cho sáu cộng đồng quản lý và bảo vệ với tổng diện tích 397,90 ha, chiếm 10,2% tổng diện tích rừng của xã. Thu nhập từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đem lại nguồn thu trung bình khoảng 200 triệu/năm/cộng đồng. Tỷ lệ che phủ rừng tăng 3,3% (từ 90,5% năm 2013 đến 93,8% năm 2019) sau khi áp dụng chính sách này. Đời sống và thu nhập của người dân có cải thiện nhưng không đáng kể. Do đó, mỗi cộng đồng cần có các giải pháp thích hợp và hỗ trợ nhiều hơn cho các cá nhân và hộ gia đình tham gia vào công tác bảo vệ rừng.

Từ khóa: Công tác giao đất, giao rừng, dịch vụ môi trường rừng, A Lưới

Assessment of forestland allocation to community' management under payments for forest environmental services policy in Hong Kim commune, A Lueoi district, Thua Thien Hue province

Nguyen Thuy Phuong^{1,*}, Dang Quang Dung²

¹ University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phùng Hưng St., Hue, Vietnam

² Thua Thien Hue's Forest Protection and Development Fund, 119 Van Xuan St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Nguyen Thuy Phuong <ntphuong.huaf@hueuni.edu.vn>

(Received: September 15, 2020; Accepted: November 10, 2020)

Abstract. Forestland allocation to communities' management under the policy on payments for forest environmental services brings numerous benefits, improving the lives of ethnic minorities and contributing to adequate forest protection. Therefore, this study aims to assess forestland allocation to communities' management in Hong Kim commune, A Luoi district, Thua Thien Hue province, after more than six years of applying the policy. The results indicate that the commune delivered 397.9 ha of forestland and forests to six communities for management and protection, accounting for 10.2% of its total forest area. The remuneration from this policy is about VND 200 million/year/a community. After applying this policy, the forest coverage rate increased by 3.3% (from 90.5% in 2013 to 93.8% in 2019). Local people's living standards and income were improved but below expectation. Therefore, each community needs to have appropriate solutions and give more support to individuals and households in forest protection.

Keywords: forestland allocation, forest environmental service, A Luoi

1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh thế giới đang chứng kiến những tác động khủng khiếp của biến đổi khí hậu, sự ấm lên toàn cầu thể hiện một cách rõ rệt chưa từng thấy và được dự đoán là sẽ ngày càng nghiêm trọng hơn trong tương lai [1–3]. Hiện nay, thế giới đã nhận thức rõ hơn các hậu quả nghiêm trọng của biến đổi khí hậu lên sự tồn tại của con người và hệ sinh thái nên đang nỗ lực đối phó với sự biến đổi khí hậu với mục tiêu là hạn chế sự phát thải khí nhà kính (CO_2 , CFC, NO_x , v.v.). Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam và các quốc gia phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: một là cắt giảm sự phát thải khí nhà kính từ các hoạt động công nghiệp và hoạt động sản xuất nông nghiệp; hai là bảo vệ rừng và gia tăng độ che phủ.

Vai trò và tầm quan trọng của rừng, lá phổi xanh của trái đất, càng ngày càng được nhấn mạnh. Các biện pháp bảo vệ, tăng diện tích rừng đang được Nhà nước ta hết sức quan tâm và thực hiện [23, 24]. Trong đó, chính sách giao đất, giao rừng (GDGR) cho cộng đồng quản lý là một chính sách trọng tâm và được kỳ vọng là sẽ bảo vệ rừng một cách hiệu quả hơn. Giao đất, giao rừng là để góp phần nâng cao chất lượng rừng, quản lý tốt diện tích rừng hiện có và phát triển diện tích rừng mới trên địa bàn. Bên cạnh đó, hiệu quả của công tác này còn góp phần xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là cho đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng cao. Một số đánh giá đều cho kết quả rằng đất rừng được giao cho các hộ gia đình và cá nhân đã phát huy được hiệu quả các mục tiêu được đề ra [11, 21].

Để gia tăng hiệu quả bảo vệ và giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, đồng thời tạo ra nguồn tài chính ổn định, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP [6] về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và được sửa đổi, bổ sung một số điều trong Nghị định số 147/2016/NĐ-CP [7]. Đây được xem là một cách tiếp cận và hướng đi mới, một chính sách đột phá tại Việt Nam [25]. Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) là quan hệ cung ứng và chi trả mà bên sử dụng DVMTR chi trả cho bên cung ứng DVMTR. Bên sử dụng DVMTR có thể là cơ sở

sản xuất thủy điện; công ty cung cấp nước sạch; các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch; và các đối tượng khác như chi trả cho dịch vụ hấp thụ và lưu giữ carbon, sử dụng nguồn nước từ rừng, v.v. Bên cung ứng DVMTR là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng/nhận khoán bảo vệ rừng, v.v. Sự kết hợp của chính sách GDGR cho các hộ gia đình và cá nhân kết hợp với Chính sách chi trả DVMTR được kỳ vọng sẽ đem lại hiệu quả cao trong công tác bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho cộng đồng.

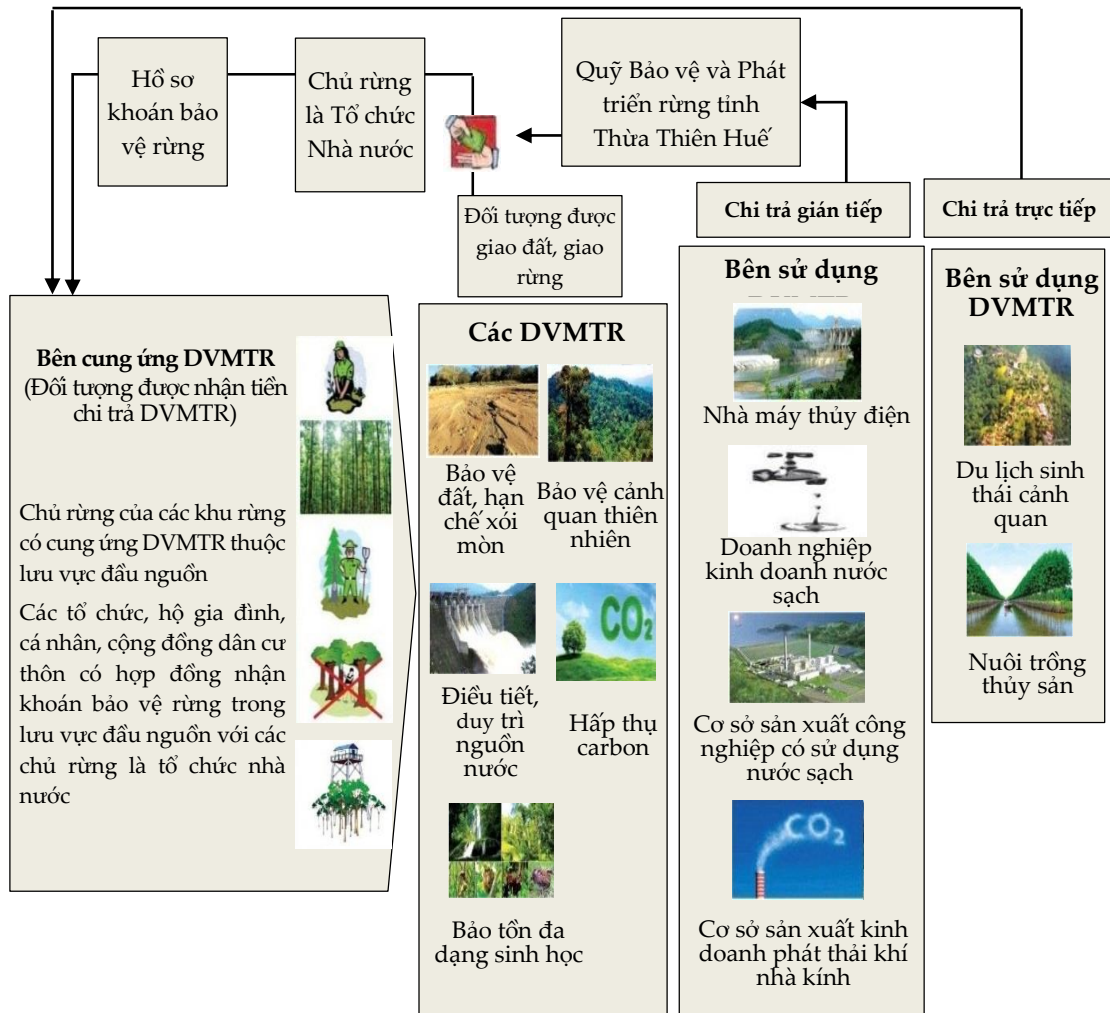
Tuy nhiên, hiệu quả công tác GDGR và chi trả DVMTR đạt được là khác nhau ở từng địa phương. Theo đánh giá của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế [19], các kết quả đạt được của công tác này là chưa cao do vẫn tồn tại một số hạn chế như Luật bảo vệ và phát triển rừng chưa công nhận cộng đồng là “chủ rừng”; cá nhân và hộ gia đình chưa được hưởng nhiều lợi ích kinh tế từ việc quản lý bảo vệ rừng. Do đó, mục đích của nghiên cứu này là đánh giá thực trạng và hiệu quả GDGR cho cộng đồng quản lý gắn với việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ đó, chúng tôi đưa ra các giải pháp hiệu quả hơn trong công tác bảo vệ rừng cũng như tăng thu nhập cho nhóm cộng đồng đến từ dịch vụ này.

Hồng Kim là một xã thuộc huyện miền núi vùng cao biên giới huyện A Lưới, nằm ở phía Tây của tỉnh Thừa Thiên Huế. Khu vực này có đất đai và khí hậu tương đối thuận lợi để phát triển nông, lâm nghiệp, mang lại giá trị cao cho vùng. Xã Hồng Kim có diện tích tự nhiên 4.066,1 ha với tổng dân số 2.041 người [18]. Đây là một xã sớm thực hiện chính sách GDGR cho cộng đồng sử dụng, quản lý và bảo vệ. Cùng với đó, cộng đồng cũng được hưởng lợi từ chính sách chi trả DVMTR.

2 Phương pháp

2.1 Thu thập số liệu

Các số liệu liên quan đến xã Hồng Kim được thu thập bao gồm các số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội; thống kê, kiểm kê đất đai, các văn bản liên quan đến công tác giao đất lâm nghiệp và giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý; các dự án quy hoạch, kế hoạch quản lý bảo vệ rừng của xã; các báo cáo tổng kết kết quả chi trả môi trường rừng. Ngoài ra, các thông tin cũng được thu thập thông qua quá trình phỏng vấn các cán bộ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Tỉnh, Hạt kiểm lâm huyện A Lưới, UBND xã và trưởng thôn và phỏng vấn trong sáu cộng đồng được giao đất. Nghiên cứu thực hiện điều tra ngẫu nhiên 30 hộ (5 phiếu/cộng đồng) trong tổng số 110 hộ được GDGR gắn với chi trả DVMTR của xã để tiến hành phỏng vấn. Chính sách chi trả DVMTR được trình bày trên Hình 1.



Hình 1. Sơ đồ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Nguồn Tài liệu truyền thông của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế

2.2 Tổng hợp và xử lý số liệu

Các số liệu sau khi thu thập sẽ được tổng hợp, phân tích số liệu và vẽ biểu đồ bằng phần mềm Mirosoft Excel.

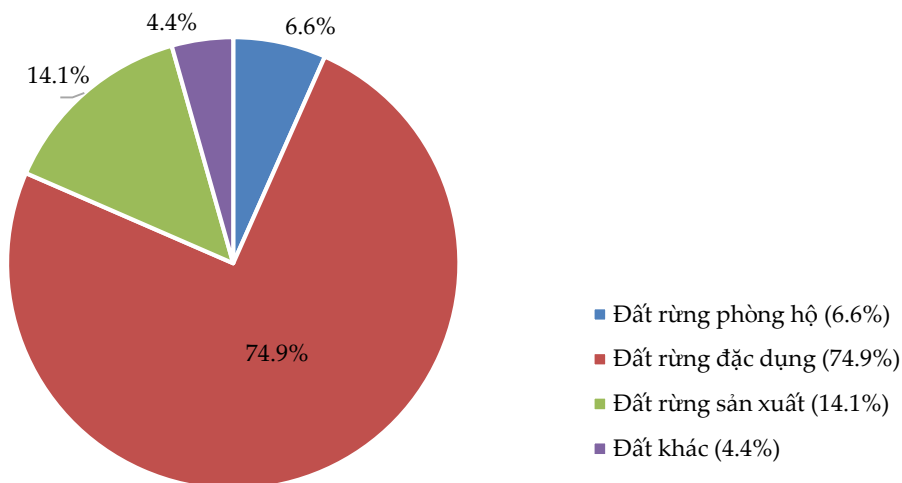
3 Kết quả và thảo luận

3.1 Công tác giao đất giao rừng

Xã Hồng Kim là xã nằm phía Bắc của thị trấn A Lưới có tổng diện tích đất tự nhiên 4.066,10 ha. Diện tích đất nông nghiệp chiếm gần như toàn bộ phần diện tích tự nhiên của xã với 3.895,59 ha (95,81%); trong đó, diện tích đất rừng chiếm chủ yếu với 3.887,62 ha (93,1%), gồm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất (Hình 2); đất sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 2,71%. Như vậy, đất tại xã Hồng Kim phần lớn là đất rừng, trong khi đó phần đất sản xuất nông nghiệp là rất nhỏ nên sẽ là một khó khăn để người dân thực hiện các hoạt động sản xuất nông nghiệp nhằm tăng thu nhập và cải thiện đời sống. Tuy nhiên, nếu biết tận dụng tối đa tiềm năng đất rừng này, chính quyền địa phương có thể phát huy được toàn bộ lực lượng lao động dồi dào của xã thông qua các hoạt động giao đất lâm nghiệp. Các diện tích đất còn lại được sử dụng vào các hoạt động phi nông nghiệp là 76,59 ha (1,88%) mà chủ yếu là đất dân cư và đất cho các mục đích công cộng; một phần diện tích chưa sử dụng là 93,92 ha (2,31%).

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã là 3.887,62 ha, chiếm phần lớn trong diện tích nông nghiệp (99,8%) và tổng diện tích đất tự nhiên (95,61%) của xã gồm: đất rừng đặc dụng (3.045,0 ha, 74,9% tổng diện tích của xã); đất rừng phòng hộ (270,05 ha, 6,6%); và đất rừng sản xuất (572,57 ha, 14,1%) (Hình 2).

Thực hiện quyết định của UBND huyện A Lưới về việc giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên cho cộng đồng thôn quản lý, năm 2013 xã Hồng Kim đã tiến hành giao đất, giao rừng cho sáu cộng đồng thôn người Pa Cô quản lý với tổng diện tích 397,90 ha, trong đó 225,70 ha đất rừng



Hình 2. Cơ cấu đất rừng trong tổng diện tích tự nhiên của xã Hồng Kim

Nguồn: Phương án giao đất, giao rừng xã Hồng Kim 2013

phòng hộ và 172,20 ha đất rừng sản xuất. Diện tích GDGR của xã chiếm 1,36% diện tích GDGR toàn tỉnh đã giao và 1,96% diện tích GDGR của huyện. Kết quả giao đất, giao rừng tự nhiên cho cộng đồng thôn quản lý phân theo địa bàn thôn ở xã Hồng Kim được trình bày trong Bảng 1.

Để đảm bảo chi trả DVMTR đúng theo quy định, năm 2014, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh đã phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành rà soát diện tích, hiện trạng, chủ rừng có cung ứng DVMTR. Kết quả là diện tích đủ điều kiện cung ứng DVMTR của xã là 403,26 ha từ năm 2014 đến năm 2017 (tăng 5,36 ha so với diện tích giao trong quyết định). Năm 2018, diện tích cung ứng DVMTR của xã tăng lên 404,51 ha (tăng thêm 1,25 ha). Đến năm 2019, Hạt kiểm lâm đã bóc tách 0,33 ha (cây bụi, lau lách, v.v. không đủ điều kiện cung ứng DVMTR); do đó, diện tích chi trả là 404,18 ha.

Ở xã Hồng Kim, do phần lớn diện tích đất lâm nghiệp, rừng tự nhiên thuộc sự quản lý của các Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng nên công tác giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng tương đối ít và phân bố không đồng đều, chỉ chiếm khoảng 10,2% tổng diện tích rừng của xã. Hầu hết diện tích rừng được giao đều ở trạng thái rừng nghèo với trung bình 62,9 m³/ha.

Tồn tại một số hạn chế trong quá trình GDGR cho cộng đồng quản lý ở xã Hồng Kim như sau:

- Lâm trường chỉ giao các diện tích rừng ở những khu vực khó quản lý và nghèo cho cộng đồng quản lý.

Bảng 1. Kết quả GDGR cho sáu cộng đồng quản lý năm 2013

STT	Cộng đồng được giao rừng	Dân tộc	Diện tích (ha)	Loại rừng	Trữ lượng (m ³ /ha)
1	Thôn A Tia 1 (Cộng đồng thôn 1)	Pa Cô	68,80	10,00 ha rừng phòng hộ	87,40
				58,80 ha rừng sản xuất	68,8
2	Thôn A Tia 2 (Cộng đồng thôn 2)	Pa Cô	69,50	Rừng sản xuất	69,17
3	Thôn A Tia 2 (Cộng đồng thôn 3)	Pa Cô	58,30	14,40 ha rừng phòng hộ	52,5
				43,90 ha rừng sản xuất	52,3
4	Thôn Đút 1 (Cộng đồng thôn 4)	Pa Cô	63,80	Rừng phòng hộ	63,0
5	Thôn Đút 1 (Cộng đồng thôn 5)	Pa Cô	79,50	Rừng phòng hộ	62,9
6	Thôn Đút 2 (Cộng đồng thôn 6)	Pa Cô	58,00	Rừng phòng hộ	61,3
Tổng			397,90		

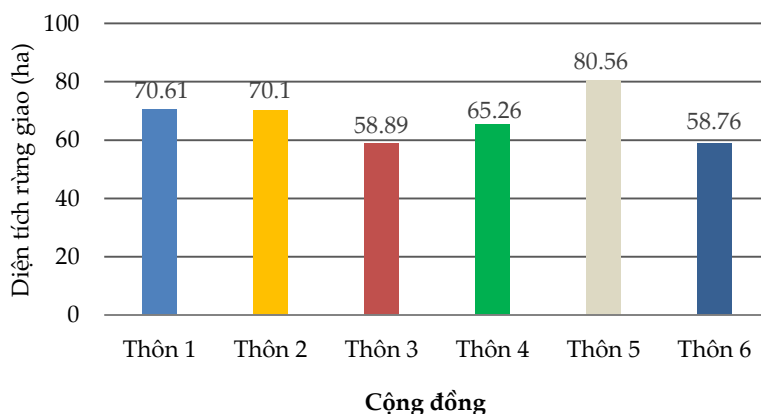
Nguồn: Hạt kiểm lâm huyện A Lưới

– Kinh phí giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg chưa có sự đầu tư của Trung ương. Trong khi đó, vốn đầu tư của tỉnh còn hạn chế nên không thể giao cùng lúc cho nhiều cộng đồng thôn.

– Diện tích được giao nằm gần khu vực canh tác, sản xuất của người dân nên chịu sức ép lớn từ việc lấn chiếm rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản.

3.2 Chính sách chi trả DVMTR

Trong giai đoạn 2014–2019, xã Hồng Kim đã triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR sau một năm xã nhận được quyết định giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên cho các cộng đồng thôn quản lý. Diện tích giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên theo từng năm trong giai đoạn này là rất ít thay đổi. Diện tích rừng được giao cho các cộng đồng năm 2019 được trình bày trên Hình 3. Từ khi có chính sách này (từ năm 2014 đến nay), các cộng đồng trên địa bàn xã đã nhận được nguồn tiền chi trả DVMTR tương đối lớn (1.261.390.000 đồng) với mức chi trả là 400.000 đồng/ha trong sáu năm. Điều này đã tạo động lực mạnh mẽ cho các cộng đồng thôn tham gia nhận quản lý, bảo vệ rừng. Trong công tác tổ chức thực hiện, được sự quan tâm của UBND huyện, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, chính quyền xã Hồng Kim đã tổ chức nhiều cuộc họp từ cấp xã đến thôn, đồng thời đưa ra nhiều giải pháp để chính sách sớm đi vào thực hiện tại địa phương. Việc thực hiện Chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn được cụ thể hóa thông qua các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, kế hoạch hành động của UBND xã. Tại mỗi địa phương, cộng đồng thôn đã tiến hành các cuộc họp để phân công cán bộ chuyên trách thực hiện chính sách chi trả DVMTR (25/30 hộ được hỏi có tham gia, chiếm 83%), bình bầu, kiện toàn Ban quản lý rừng cộng đồng (Trưởng ban, Kế toán, Thủ quỹ và các tổ trưởng tuần tra rừng) và Ban Kiểm soát; đồng thời, các thôn xây dựng Quy chế sử dụng tiền DVMTR được UBND xã phê duyệt.



Hình 3. Kết quả giao đất, giao rừng cho cộng đồng quản lý gắn với chính sách chi trả DVMTR tại xã năm 2019

Nguồn: Bảng tổng hợp thực hiện chính sách chi trả DVMTR cho cộng đồng tại xã Hồng Kim 2014–2019

UBND xã Hồng Kim và Kiểm lâm địa bàn chịu trách nhiệm tổ chức họp định kỳ đánh giá công tác tuần tra bảo vệ rừng và tổ chức tuyên truyền đến các cộng đồng. Ban quản lý rừng cộng đồng lên kế hoạch xây dựng, tổ chức và huy động lực lượng thành viên tuần tra định kỳ/đợt xuất, thông báo kết quả sử dụng tiền DVMTR đến các thành viên, giải quyết các thắc mắc. Bên cạnh đó, Ban quản lý rừng cộng đồng đã chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng tiền chi trả với sự tham gia của các thành viên trong thôn. Điều này đã tạo nên sự hưởng ứng nhiệt tình của bà con bằng việc tự nguyện tham gia các tổ, nhóm thực hiện luân phiên tuần tra cũng như cung cấp những thông tin kịp thời cho chính quyền xã và kiểm lâm địa bàn khi có tình trạng chặt phá rừng trái phép, xâm chiếm rừng xảy ra.

Sau sáu năm thực hiện chủ trương giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý gắn với chính sách chi trả DVMTR (tính từ năm 2014 đến 2019), đã có 404,18 ha rừng do sáu cộng đồng quản lý được chi trả DVMTR. Bình quân hàng năm, sáu cộng đồng thôn trên địa bàn xã Hồng Kim nhận được hơn 200 triệu đồng tiền chi trả DVMTR. Chi tiết nguồn thu từ chính sách này được trình bày trong Bảng 2. Đây là nguồn lực quan trọng để các ban quản lý rừng cộng đồng chủ động tổ chức hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng cũng như mua sắm, trang bị một số dụng cụ cần thiết phục vụ hoạt động này.

Để đánh giá tác động của việc giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý gắn với chính sách chi trả DVMTR ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập và việc làm của người dân tại xã Hồng Kim, 30 hộ gia đình là thành viên tại sáu cộng đồng thôn thụ hưởng từ chính sách này được phỏng vấn.

Bảng 2. Nguồn thu từ chính sách chi trả DVMTR ở các cộng đồng của xã trong giai đoạn 2014–2019

Cộng đồng	ĐVT: đồng						Tổng cộng
	2014	2015	2016	2017	2018	2019	
Thôn 1	40.610.000	38.233.600	43.700.000	26.626.000	35.460.000	35.460.000	220.089.600
Thôn 2	40.150.000	36.921.900	42.200.000	25.713.000	34.548.000	34.392.000	214.080.900
Thôn 3	33.909.000	31.306.700	35.782.000	21.802.000	29.004.000	29.004.000	180.807.700
Thôn 4	37.311.000	35.862.000	40.989.000	24.975.000	33.384.000	33.384.000	205.905.000
Thôn 5	46.133.000	44.352.800	50.694.000	30.888.000	41.328.000	41.328.000	254.723.800
Thôn 6	33.650.000	32.347.000	36.971.000	22.527.000	30.144.000	30.144.000	185.783.000
Cộng	231.763.000	219.024.000	250.336.000	162.531.000	203.868.000	203.712.000	1.261.390.000

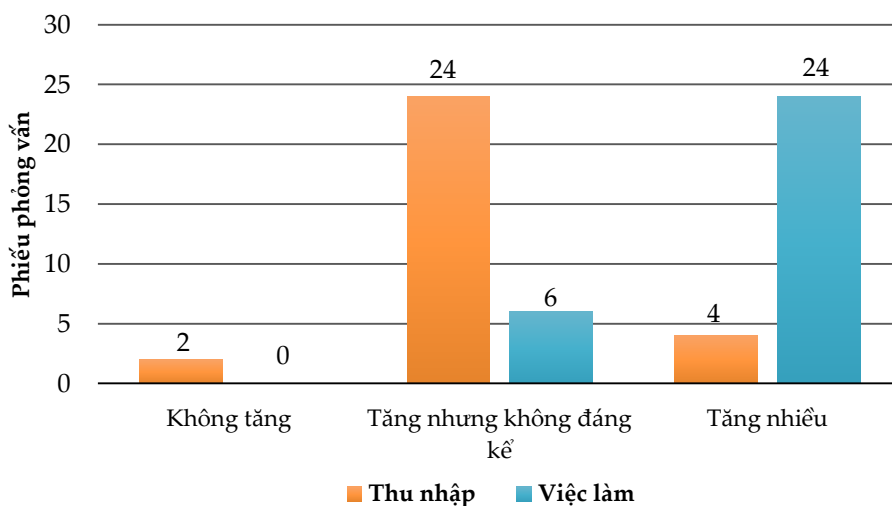
Nguồn: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế (2019), Báo cáo tổng kết năm 2019 thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Các kết quả thu được như sau:

Thu nhập

Kết quả điều tra cho thấy, thu nhập của các hộ gia đình trong các cộng đồng đã có sự chuyển biến tích cực, nhưng mức tăng thu nhập là chưa cao (Hình 4). Trong số 30 hộ gia đình được phỏng vấn thì có đến 28 hộ trả lời là có tăng thu nhập (93,3%), trong đó bốn hộ cho rằng thu nhập tăng nhiều (13,3%) và 24 hộ trả lời có tăng nhưng không đáng kể (80,0%).

Thu nhập tăng là do các hộ gia đình đã có thêm công ăn việc làm và được hưởng lợi từ chính sách chi trả DVMTR thông qua việc chi trả tiền cung ứng DVMTR. Trung bình mỗi năm, mỗi hộ gia đình có thêm gần 1,5 triệu đồng từ tiền chi trả DVMTR (Tương ứng với số ngày công tham gia tuần tra rừng với mức chi bình quân 100–150 ngàn đồng/ngày công). Tuy mức chi trả này là thấp hơn so với ngày công đi làm thuê (bình quân ngày công đi trồng, chăm sóc keo tràm là 250–300 ngàn đồng) nhưng cũng phần nào đem lại thu nhập trong việc tham gia giữ rừng cộng đồng. Bên cạnh đó, khi được giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên để quản lý và bảo vệ, các hộ gia đình sẽ được trồng xen kẽ các cây nông nghiệp, cây dược liệu, chăn thả gia súc và khai thác lâm sản ngoài gỗ như tre, mây, măng, nứa, củi, v.v. để có thêm thu nhập cho gia đình. Đối với những hộ gia đình có tham gia Ban quản lý rừng cộng đồng như trưởng ban, kế toán, thủ quỹ, ban kiểm soát, tổ trưởng thì nhận được thêm khoản kinh phí hỗ trợ khác.



Hình 4. Ý kiến của người dân về sự thay đổi của thu nhập sau khi có chính sách chi trả DVMTR

Nguồn: Kết quả phỏng vấn nông hộ năm 2019

Ngoài ra, một số cộng đồng có các chính sách sử dụng tiền thu được một cách hiệu quả và có ý nghĩa hơn bằng cách trích, lập quỹ từ nguồn tiền chi trả DVMTR để cho vay vốn phát triển sinh kế. Cụ thể là, năm 2014, cộng đồng Thôn 2 đã trích năm triệu đồng với mục đích cho các thành viên trong cộng đồng vay vốn phát triển các hoạt động sinh kế ngắn hạn, góp phần cải thiện thu nhập hộ gia đình. Cộng đồng tổ chức các cuộc họp, thống nhất đưa ra cơ chế thực hiện gồm: luân phiên vay vốn, đối tượng cho vay phải là thành viên có tham gia bảo vệ rừng cộng đồng, có uy tín trong thôn, ưu tiên hộ có hoàn cảnh khó khăn và là nữ giới. Tiền DVMTR không chỉ được cộng đồng sử dụng cho các hoạt động liên quan trực tiếp đến công tác quản lý, bảo vệ rừng mà còn được sử dụng cho các hoạt động chung của thôn, bản. Điều này càng làm tăng ý nghĩa của việc sử dụng nguồn tiền từ chính sách chi trả DVMTR cho sự phát triển của cộng đồng.

Một số ít hộ có thu nhập không tăng lên (6,7%) là do thiếu kỹ thuật canh tác và chăm sóc dẫn đến cây trồng, vật nuôi không đạt chỉ tiêu, việc bán trở nên khó khăn và chi phí không đủ trả các khoản vay vốn ban đầu để đầu tư cho chi phí giống, phân bón, v.v. Bên cạnh đó, đây là hộ gia đình đông con, số lao động ít nên thu nhập trong gia đình thấp, nhưng chi tiêu lại nhiều. Trong khi đó phần tiền hỗ trợ từ tiền chi trả DVMTR chỉ mang tính chất hỗ trợ với 1,5 triệu/năm cho mỗi hộ gia đình. Do đó, dù được hưởng lợi từ tiền chi trả DVMTR, nhưng các hộ vẫn không trang trải đủ cho cuộc sống của vì không biết sử dụng hiệu quả phần đất được giao và nguồn vốn được vay để sản xuất và nâng cao thu nhập.

Ngoài ra, 14/30 (46,7%) số thành viên được phỏng vấn chưa hài lòng với số tiền nhận được từ DVMTR. Tính trung bình cho năm 2019, mỗi thôn nhận được 34 triệu đồng tương ứng với khoảng 2,8 triệu/tháng. Số tiền này được chi trả cho các cá nhân/hộ gia đình trong thôn thay phiên cho các hoạt động bảo vệ rừng với trung bình mỗi hộ/cá nhân chỉ nhận 100–150 ngàn/ngày công (thấp hơn so với ngày công đi trồng, chăm sóc keo trầm là 250–300 ngàn đồng). Có thể thấy rằng tiền công cho các hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng là khá thấp, trong khi đó công việc tuần tra bảo vệ rừng rất vất vả, mất thời gian, ảnh hưởng đến việc làm tạo thu nhập chính. Do đó, nhiều hộ dân có ý kiến cần tăng tiền chi trả DVMTR lên đến tối thiểu là ngang với tiền công chăm sóc keo trầm, để người dân có thêm thu nhập, yên tâm giữ đất, giữ rừng.

Việc làm

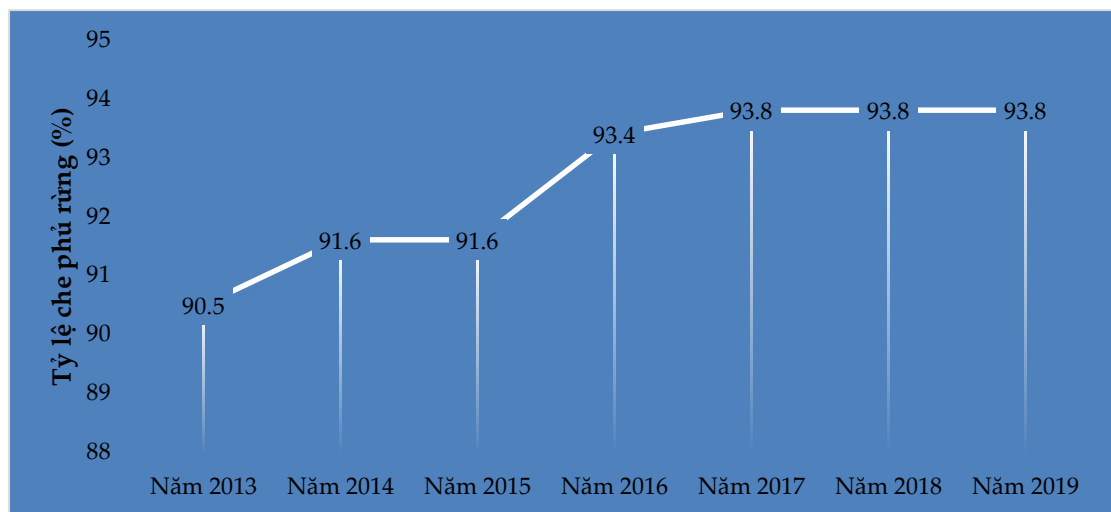
Trong số các hộ gia đình được phỏng vấn, trước khi giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên cho cộng đồng thôn quản lý thì lao động chủ yếu là nông nghiệp nên thời gian nhàn rỗi sau sản xuất nông nghiệp là rất lớn. Nếu như không có các hoạt động khác bổ sung vào quỹ thời gian đó thì vừa lãng phí thời gian, vừa không đủ thu nhập để đảm bảo cuộc sống cho gia đình. Kết quả phỏng vấn cho thấy 24/30 hộ (80,0%) (Hình 4) nhờ được giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên mà họ đã giải quyết được vấn đề việc làm. Người dân tham gia tuần tra, bảo vệ rừng có thêm thu nhập, góp phần giải quyết thời gian nhàn rỗi. Bên cạnh đó, việc vay vốn để phát triển

sinh kế hộ gia đình cũng đã góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho các thành viên trong gia đình.

Môi trường

Từ năm 2013 đến nay, độ che phủ rừng của xã Hồng Kim không những được giữ vững mà còn tăng lên: từ 90,5% năm 2013 đến 93,8% năm 2019. Tỷ lệ che phủ rừng của xã đạt khá cao so với tỷ lệ che phủ chung của cả huyện (trên 74,1%) [20] và cao hơn đáng kể so với tỷ lệ che phủ rừng của cả nước (41,89%) [17]. Kết quả này có được không chỉ do diện tích rừng trồng kinh tế tăng theo thời gian mà còn là sự ổn định diện tích rừng tự nhiên được giao cho cộng đồng quản lý. Qua đó, công tác GDGR gắn với chính sách chi trả DVMTR đã góp phần bảo vệ hiệu quả hơn diện tích rừng tự nhiên giao cho cộng đồng quản lý.

Các yếu tố về môi trường tự nhiên là rất quan trọng để đánh giá được hiệu quả của việc thực hiện công tác giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên cho cộng đồng thôn quản lý gắn với chính sách chi trả DVMTR. Nhằm hướng tới sự phát triển bền vững kinh tế – xã hội thì môi trường là yếu tố cần phải được quan tâm hàng đầu. Bảo vệ rừng giúp bảo vệ hệ sinh thái rừng, hạn chế sự xói mòn, sạt lở đất và giảm phát thải khí CO₂ vào khí quyển. Sự phát triển đem lại hiệu quả về kinh tế – xã hội phải dựa trên sự phát triển ổn định và bền vững về mặt môi trường.



Hình 5. Tỷ lệ che phủ rừng trước và sau khi áp dụng chính sách DVMTR (2013–2019)

Nguồn: Hạt kiểm lâm huyện A Lưới

3.3 Các giải pháp nâng cao hiệu quả GDGR gắn với chính sách chi trả DVMTR

Để nâng cao hiệu quả của công tác GDGR trong việc bảo vệ rừng và tăng thu nhập cho người dân, một số giải pháp chính được đề xuất như sau:

– Hoàn thiện công tác giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên gắn với chính sách chi trả DVMTR. Xác định rõ quyền lợi hợp pháp, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ đất và người được giao đất, giao rừng trên cơ sở luật đất đai và các chính sách khác liên quan đến tài nguyên đất, tài nguyên rừng.

– Lồng ghép có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ về lâm nghiệp, đặc biệt đối tượng là người dân vùng nông thôn, miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số để phát huy tối đa nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống mang tính bền vững. Cụ thể như các hoạt động trồng các loại cây sản xuất gỗ lớn trên đất trống, đồi núi trọc được hỗ trợ từ các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước [24]; các chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016–2020 [24] và sắp tới là giai đoạn 2021–2025 với hạng mục đầu tư để bảo vệ rừng và đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng đặc dụng. Ngoài ra, các dự án bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia và quốc tế có thể được lồng ghép vào trong các hoạt động bảo vệ rừng của thôn nhằm tăng thêm thu nhập cho các hộ gia đình.

– Có chính sách ưu đãi về vốn vay; khuyến khích trích lập nguồn vốn vay từ tiền chi trả DVMTR đối với các cộng đồng được chi trả nhiều (có thể lớn hơn 30 triệu đồng) để phát triển sinh kế hộ gia đình, v.v.

– Huy động tối đa các nguồn thu về dịch vụ môi trường rừng đã được quy định theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP [8] để tăng nguồn tiền chi trả DVMTR cho các bên cung ứng DVMTR, đặc biệt là người dân, cộng đồng thôn, bản.

– Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin, pháp luật để người dân nắm rõ quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng khi tham gia thực hiện chính sách.

– Liên kết các cộng đồng liên kề, các chủ rừng giáp ranh để xây dựng phương án phối hợp, chia sẻ thông tin trong quản lý, bảo vệ rừng.

– Ứng dụng các mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững như: mô hình canh tác trên đất dốc (Cây ăn quả lâu năm như mít, ổi, bơ, nhãn... trồng xen các loại cây ngắn ngày như cam, quýt, măng cầu... và dành một phần đất cho chăn nuôi. Việc lựa chọn các loại cây phụ thuộc vào mức phù hợp với tính chất đất của vùng); các mô hình phát triển lâm sản dưới tán rừng như trồng cây dược liệu dưới tán rừng (cây ba kích, kim tiền thảo, cây sa nhân [5], cây thảo quả cho kết quả trồng trên một số khu vực cho kết quả tốt với thu nhập 10–60 triệu/năm [4]) nhằm phát huy tốt chức năng phòng hộ của rừng đồng thời khai thác tiềm năng đất đai trên quan điểm sử dụng bền vững, lâu dài.

4 Kết luận

Xã Hồng Kim đã tiến hành giao đất lâm nghiệp, giao rừng tự nhiên cho sáu cộng đồng quản lý, bảo vệ với tổng diện tích 397,90 ha; phần lớn diện tích rừng là rừng trung bình hoặc rừng nghèo có trữ lượng thấp. Diện tích rừng được giao ít, thuận lợi cho công tác bảo vệ, bảo đảm chất lượng cung ứng DVMTR. Tuy nhiên, cũng vì thế mà số tiền chi trả DVMTR cho các cộng đồng thôn là không nhiều. Do quỹ đất lâm nghiệp của xã là không nhiều và nhu cầu của mỗi cộng đồng thôn là khác nhau nên diện tích đất lâm nghiệp, rừng tự nhiên giao cộng đồng quản lý ở mỗi thôn là khác nhau, trong đó được giao nhiều nhất là cộng đồng 5 (thôn Đút 1) với 79,50 ha đất rừng phòng hộ có trữ lượng 783,2 m³/ha. Cộng đồng được giao diện tích đất lâm nghiệp quản lý ít nhất là cộng đồng 6 (thôn Đút 2) với diện tích 58,00 ha rừng phòng hộ có trữ lượng 552,0 m³/ha.

Chủ trương giao đất, giao rừng cho cộng đồng quản lý gắn với chính sách chi trả DVMTR đáp ứng nhu cầu thực tiễn, được các cấp chính quyền, cơ quan, tổ chức đồng tình ủng hộ và thực hiện, nhân dân hưởng ứng tham gia. Cơ cấu tổ chức thực hiện từ cấp huyện đến cấp thôn bản chặt chẽ, rõ ràng. Các bên liên quan nhận thức khá đầy đủ nhiệm vụ và trách nhiệm của mình.

Nguồn thu nhập của người dân được hưởng lợi từ việc giao đất, giao rừng cho cộng đồng quản lý gắn với chính sách chi trả DVMTR có tăng nhưng không đáng kể, mặc dù số tiền nhận từ DVMTR là ổn định nhưng chưa đủ để giúp người dân nâng cao đời sống. Tuy vậy, việc sử dụng tiền DVMTR để thực hiện vay vốn phát triển sinh kế hộ gia đình như ở cộng đồng Thôn 2 là hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tiền này. Thiết nghĩ, đây là “giải pháp căn cơ” để giúp người dân, đặc biệt là bà con dân tộc thiểu số nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống mang tính bền vững.

Giao đất, giao rừng cho cộng đồng quản lý gắn với chính sách chi trả DVMTR đã có tác động xã hội rõ nét, cụ thể nâng cao nhận thức quản lý, bảo vệ rừng của người dân; góp phần tạo thêm công ăn việc làm; thúc đẩy sự gắn kết giữa các thành viên trong thôn, giữa các cộng đồng dân cư thôn, bản với chính quyền xã và Hạt Kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng tại địa phương.

Công tác giao đất, giao rừng cho cộng đồng thôn quản lý gắn với chính sách chi trả DVMTR đã có tác động tích cực về mặt môi trường, độ che phủ rừng không những được giữ vững mà còn tăng lên, những yếu tố gây bất lợi về môi trường sinh thái, cảnh quan được giảm bớt, thay vào đó là các hoạt động làm giàu rừng, phát triển rừng được gia tăng.

Để nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số của xã Hồng Kim thì việc tăng hiệu quả kinh tế của các hoạt động sản xuất từ rừng được giao là yếu tố quan trọng nhất giúp người dân có thể tăng thêm thu nhập từ chính diện tích rừng được giao quản lý. Trong đó, chính quyền địa phương nắm vai trò chủ chốt thông qua việc xây dựng mô hình nông, lâm nghiệp phù hợp

với điều kiện của xã; tuyên truyền và hướng dẫn người dân cách thức thực hiện các mô hình để đạt được hiệu quả tốt nhất; đưa ra các chính sách vay vốn ưu đãi để người dân yên tâm sản xuất theo các mô hình được khuyến khích. Khi người dân thấy được hiệu quả từ đất rừng được giao, họ sẽ càng cố gắng bảo vệ rừng, như bảo vệ thành quả lao động của chính bản thân họ.

Tài liệu tham khảo

1. Baehr L., C. Harvey (2014), *25 Devastating Effects of Climate Change*, Business Insider. <https://www.businessinsider.com/terrible-effects-of-climate-change-2014-10>. Ngày truy cập 02/10/2020.
2. Job One for humanity (2020), *The 20 Key Climate Change and Global Warming Consequences*. https://www.joboneforhumanity.org/20_worst_consequences_of_global_warming. Ngày truy cập 03/9/2020.
3. Monroe M. (2019), *What does the future look like? Before the flood*. <https://www.beforetheflood.com/explore/the-crisis/worst-impacts/>. Ngày truy cập 02/9/2020.
4. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Một số mô hình trồng cây lâm sản ngoài gỗ hiệu quả ở Việt Nam*. <https://dangcongsan.vn/khuyen-nong-huong-toi-su-phat-trien-ben-vung/tien-bo-khoa-hoc-ky-thuat/mot-so-mo-hinh-trong-cay-lam-san-ngoai-go-hieu-qua-o-viet-nam-hien-nay-277299.html>. Ngày truy cập 29/10/2020.
5. Điện Biên Phủ online (2020), *Phát triển sinh kế dưới tán rừng*, <http://baodienbienphu.info.vn/tin-tuc/kinh-te/179905/phat-trien-sinh-ke-duoi-tan-rung>. Ngày truy cập 29/10/2020.
6. Chính phủ (2010), Nghị định số 99/2010/NĐ-CP: *Chính Sách Chi Trả Dịch Vụ Môi Trường Rừng*, ban hành ngày 24/09/2010, Hà Nội.
7. Chính phủ (2016), Nghị định số 147/2016/NĐ-CP: *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng*, ban hành ngày 02/11/2016, Hà Nội.
8. Chính phủ (2018), Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp*, ban hành ngày 16 /11/2018, Hà Nội.
9. Cổng thông tin điện tử Thừa Thiên Huế, *Dur địa chí*. <https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Thong-tin-du-dia-chi/tid/Xa-Hong-Kim/newsid/DB01BD6C-15E1-484F-8841-0FD52F243F7D/cid/5EB5D6E3-82CC-4BB1-B735-5B260D10D6E0>. Ngày truy cập 11/08/2020.
10. Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới (2019), *Báo cáo đánh giá công tác giao đất, giao rừng tự nhiên cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình và cá nhân giai đoạn 2014–2019*.

11. Tô Xuân Phúc, Trần Hữu Nghị (2014), *Báo cáo giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao*, Tropenbos International Vietnam, Huế, Việt Nam.
12. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (2015), *Đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và sự tham gia của các bên liên quan tại địa phương*.
13. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (2016), *Báo cáo 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (2008–2015) và 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (2011–2015) ở Việt Nam*.
14. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (2016), *Kế hoạch hành động thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*.
15. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế (2017), *Báo cáo tổng kết 6 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*.
16. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế (2019), *Báo cáo tổng kết năm 2019 thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*.
17. Môi trường và cuộc sống (2020), *Công bố hiện trạng rừng toàn quốc, tỉ lệ che phủ đạt 41,89%*. <https://moitruong.net.vn/cong-bo-hien-trang-rung-toan-quoc-ti-le-che-phu-dat-4189/>. Ngày cập nhật 04/11/2020.
18. *Niên giám thống kê năm 2019 huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế*.
19. *Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế (2017)*, <https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Tin-tuc-su-kien/cid/2BEA0540-FCA4-4F81-99F2-6E8848DC5F2F/newsid/A643336B-A7BB-460C-926B-A7C9008C79F1>, Ngày truy cập 10/08/2020.
20. *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế (2018)*, <https://snnptnt.thuathienhue.gov.vn/?gd=20&cn=484&tc=1339>, Ngày truy cập 04/11/2020.
21. Trần Trọng Tấn, Nguyễn Hữu Ngữ, Huỳnh Văn Chương (2019), *Đánh giá thực trạng giao đất, giao rừng trên địa bàn huyện hướng hóa, tỉnh Quảng Trị*, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 128(3A), 93–105.
22. Thông tư số 03/VBHN-BNNPTNT *Về hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn ban hành ngày 09/01/2017*.
23. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg Về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp*, ban hành ngày 14/09/2016, Hà Nội.
24. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 886/QĐ-TTg: Phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016–2020*, ban hành ngày 16/06/2017, Hà Nội.

25. Phạm Thu Thủy, Bùi Thị Minh Nguyệt, Đào Thị Linh Chi, Phạm Hồng Lượng, Nguyễn Văn Diễm, Đào Thị Linh Chi, và Hoàng Tuấn Long (2018), *Vai trò của chi trả dịch vụ môi trường rừng trong hỗ trợ tài chính cho ngành lâm nghiệp Việt Nam*, CIFOR, 228.
26. UBND xã Hồng Kim (2019), *Báo cáo thống kê, kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 của xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế*.